UBND TỈNH KHÁNH HÒA
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 44 /QĐ-HĐTV

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế đầu tư vốn Tổng Công ty Khánh Việt vào các doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với các doanh nghiệp do Tổng Công ty Khánh Việt nắm giữ 100% vốn điều lệ

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Căn cứ Quyết định số 2914/QĐ-UB ngày 13/11/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Phương án chuyển đổi và chuyển Tổng Công ty Khánh Việt thành Tổng Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khánh Việt;

Căn cứ Quyết định số 1922/QĐ-UB ngày 29/7/2010 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh tên gọi của Tổng Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khánh Việt thành Tổng Công ty Khánh Việt;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Khánh Việt đã được UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt theo Quyết định số 2932/QĐ-UB ngày 12/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đầu tư vốn Tổng Công ty Khánh Việt vào các doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với các doanh nghiệp do Tổng Công ty Khánh Việt nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính từ năm 2013 trở đi.

Điều 3. Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khánh Việt; Chủ tịch Hội đồng thành viên/ Chủ tịch công ty, Thành viên Hội đồng thành viên các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty Khánh Việt nắm giữ 100% vốn

điều lệ; Kiểm soát viên và người đại diện theo ủy quyền tại các doanh nghiệp do Tổng Công ty Khánh Việt nắm giữ 100% vốn điều lệ, người đại diện phần vốn Tổng Công ty Khánh Việt đầu tư tại các doanh nghiệp khác; Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty Khánh Việt nắm giữ 100% vốn điều lệ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- HĐTV, KSV TCT;
- Các Phòng ban TCT, Ban Kiểm soát nội bộ TCT;
- Các Cty có cổ phần, vốn góp của TCT (p/h);
- Lưu: VT, TK.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 4200486169 - C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Nguyễn Thị Tường Anh

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY CHẾ ĐẦU TƯ VỐN TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT VÀO CÁC DOANH NGHIỆP VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP DO TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44 /QĐ-HĐTV ngày 28/4/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khánh Việt)

CHƯƠNG 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc đầu tư vốn, quản lý vốn Tổng Công ty Khánh Việt (sau đây viết tắt là Tổng Công ty) đầu tư vào các doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với các doanh nghiệp do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng Quy chế này gồm:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) Người đại diện theo ủy quyền tại các doanh nghiệp do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ và Người đại diện phần vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp khác.

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư vốn Tổng Công ty, quản lý tài chính đối với các doanh nghiệp do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ và quản lý phần vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp khác.

2. Các doanh nghiệp do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ hoạt động ở những lĩnh vực đặc thù có quy định riêng về tài chính thì thực hiện theo những quy định riêng do cơ quan có thẩm quyền ban hành và thực hiện theo các nội dung khác có liên quan quy định tại Quy chế này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Doanh nghiệp khác" là các doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Tổng Công ty.

2. "Doanh nghiệp" là khái niệm chung bao gồm cả các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 2 Quy chế này và doanh nghiệp khác

3. "Vốn Tổng Công ty tại các doanh nghiệp" là vốn đầu tư trực tiếp từ Tổng Công ty khi thành lập các doanh nghiệp và bổ sung trong quá trình hoạt động kinh doanh; các khoản phải nộp ngân sách được trích để lại (nếu có); các tài sản khác theo quy định của pháp luật được Tổng Công ty giao cho các doanh nghiệp.

4. "Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp" là vốn được hình thành từ các nguồn quy định tại Khoản 3 Điều này, lợi nhuận chưa phân phối và chênh lệch tỷ giá được phản ánh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. "Vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp khác" là vốn Tổng Công ty góp ở các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên.

6. "Vốn của doanh nghiệp" là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và vốn do doanh nghiệp huy động.

7. "Người đại diện theo ủy quyền phần vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp khác" (sau đây viết tắt là Người đại diện) là cá nhân được Tổng Công ty ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp khác.

8. "Viên chức quản lý doanh nghiệp" là Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ (không bao gồm Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng làm việc theo hợp đồng lao động).

9. "Vốn huy động của doanh nghiệp" là vốn doanh nghiệp vay của các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính khác, các cá nhân trong và ngoài nước; phát hành trái phiếu; nhận vốn góp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

10. "Tài sản của doanh nghiệp" là các loại tài sản hữu hình và tài sản vô hình thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp được hình thành từ vốn Tổng Công ty đã đầu tư, vốn huy động và các nguồn vốn khác tại doanh nghiệp được phản ánh trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định (không bao gồm tài sản doanh nghiệp đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi).

CHƯƠNG 2
ĐẦU TƯ VỐN VÀ QUẢN LÝ VỐN

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT ĐẦU TƯ VÀO CÁC DOANH NGHIỆP

MỤC 1. ĐẦU TƯ VỐN TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT VÀO CÁC DOANH NGHIỆP

Điều 4. Nguyên tắc đầu tư vốn Tổng Công ty vào các doanh nghiệp

1. Đầu tư vốn Tổng Công ty vào các doanh nghiệp phải đúng mục tiêu, có hiệu quả, phù hợp với từng dự án đầu tư và phải thực hiện công khai, minh bạch.

2. Đầu tư vốn Tổng Công ty để góp vốn thành lập các doanh nghiệp, hợp tác kinh doanh với các thành phần kinh tế khác phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và chấp thuận.

3. Đầu tư vốn Tổng Công ty phải thực hiện đúng quy định của pháp luật, đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng; tránh dàn trải, lãng phí, thất thoát.

4. Gia tăng giá trị vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp

Điều 5. Hình thức đầu tư vốn Tổng Công ty vào các doanh nghiệp

1. Đầu tư vốn thành lập mới doanh nghiệp.

2. Đầu tư, bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp để mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh; đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm môi trường.

3. Đầu tư vốn để duy trì quyền chi phối hoặc tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp khác (các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên).

4. Mua lại một phần vốn hoặc toàn bộ doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác để thực hiện điều chỉnh cơ cấu kinh tế.

Điều 6. Điều kiện đầu tư vốn Tổng Công ty vào các doanh nghiệp

1. Việc đầu tư vốn Tổng Công ty để thành lập mới các công ty con do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ phải nhằm mục đích để phát triển, phục vụ trực tiếp cho ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty hoặc để thực hiện lộ trình cổ phần hóa theo Đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ chỉ thực hiện đối với các doanh nghiệp do Tổng Công ty Khánh Việt nắm giữ 100% vốn điều lệ nhưng chưa được Tổng Công ty đầu tư đủ vốn điều lệ.

3. Việc đầu tư bổ sung vốn Tổng Công ty để duy trì hoặc tăng tỷ lệ vốn Tổng Công ty đang tham gia tại các doanh nghiệp khác chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp khác có liên quan trực tiếp đến ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty.

4. Việc mua lại một phần vốn hoặc toàn bộ doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác thực hiện theo quyết định của UBND tỉnh.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn Tổng Công ty vào các doanh nghiệp

Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn Tổng Công ty vào các doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng Công ty Khánh Việt.

MỤC 2. QUẢN LÝ VỐN TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT ĐẦU TƯ VÀO CÁC DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 8. Quyền, trách nhiệm của Tổng Công ty đối với phần vốn Tổng Công ty đầu tư vào các doanh nghiệp khác

Tổng Công ty thực hiện các quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu đối với vốn Tổng Công ty Khánh Việt đầu tư vào các doanh nghiệp khác thông qua người đại diện, trong đó:

1. Quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh theo quy định của pháp luật và điều lệ của các doanh nghiệp khác.

2. Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật Người đại diện tại các doanh nghiệp khác, quyết định tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các vấn đề đãi ngộ đối với Người đại diện, trừ trường hợp Người đại diện đã được hưởng lương từ doanh nghiệp khác.

3. Xây dựng quy chế để kiểm tra, giám sát hoạt động của Người đại diện nhằm kịp thời phát hiện và xử lý những sai sót, yếu kém của Người đại diện trong việc thực hiện quyền, trách nhiệm của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Người đại diện đã được Tổng Công ty giao trong việc thực hiện quản lý vốn Tổng Công ty ở các doanh nghiệp khác.

4. Yêu cầu Người đại diện định kỳ hằng quý, năm hoặc đột xuất thực hiện tổng hợp, đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính và kiến nghị các biện pháp xử lý, tháo gỡ khó khăn nhằm nâng cao hiệu quả vốn của Tổng Công ty đầu tư vào các doanh nghiệp khác theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quy chế này, báo cáo Tổng Công ty. Thời hạn Người đại diện nộp báo cáo thực hiện theo quy định về thời hạn nộp báo cáo tài chính doanh nghiệp hiện hành.

5. Quản lý việc thực hiện quyền mua cổ phần phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi của Người đại diện và chịu trách nhiệm khi xảy ra trường hợp Người đại diện vi phạm việc thực hiện quyền mua cổ phần phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi quy định tại tại Điểm g, Khoản 1, Điều 9 Quy chế này.

6. Giao nhiệm vụ và chỉ đạo Người đại diện bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp khác. Yêu cầu Người đại diện báo

cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Người đại diện, nhất là trong việc định hướng các doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối để thực hiện các mục tiêu, chiến lược của Tổng Công ty; có ý kiến chỉ đạo bằng văn bản khi Người đại diện xin ý kiến.

7. Quyết định hoặc trình UBND tỉnh phê duyệt chủ trương trước khi quyết định việc đầu tư tăng vốn hoặc thu hồi vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của các doanh nghiệp khác.

8. Giám sát việc thu hồi vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác, việc thu lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp khác.

9. Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.

10. Thực hiện các quyền, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quyền, trách nhiệm và tiêu chuẩn của Người đại diện

1. Quyền, trách nhiệm, tiền lương, thưởng và quyền lợi của Người đại diện

a) Người đại diện thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp khác có trách nhiệm tuân thủ pháp luật; thực hiện đúng các nhiệm vụ được Tổng Công ty giao khi quyết định các vấn đề nêu tại Điều 8 Quy chế này. Kịp thời báo cáo cho Tổng Công ty về tình hình doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, không đảm bảo khả năng thanh toán, không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ do chủ sở hữu giao hoặc những trường hợp sai phạm khác.

b) Người đại diện phải xin ý kiến Tổng Công ty bằng văn bản trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông, các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về ngành nghề kinh doanh, mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển; việc tổ chức lại, giải thể, phá sản; ban hành điều lệ, sửa đổi, bổ sung điều lệ; việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ; đề cử để bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc/ Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc/ Phó Giám đốc; phân phối lợi nhuận và trích lập, sử dụng các quỹ, chia cổ tức hàng năm.

c) Người đại diện có trách nhiệm yêu cầu doanh nghiệp khác nộp lợi nhuận, cổ tức được chia về cho Tổng Công ty.

d) Trên cơ sở báo cáo tài chính và các báo cáo khác của doanh nghiệp được cử làm Người đại diện, định kỳ hàng quý và kết thúc năm tài chính hoặc đột xuất theo yêu cầu của Tổng Công ty, Người đại diện phải tổng hợp, đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh, tài chính, kiến nghị các biện pháp xử lý, tháo gỡ khó khăn nhằm nâng cao hiệu quả vốn của Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp khác báo cáo Tổng Công ty

đ) Người đại diện chuyên trách trong ban quản lý, điều hành tại các doanh nghiệp khác được hưởng lương, phụ cấp trách nhiệm (nếu có), tiền thưởng và các quyền lợi khác quy định tại Điều lệ doanh nghiệp đó và do doanh nghiệp đó trả theo quy định của pháp luật.

e) Người đại diện kiêm nhiệm không tham gia chuyên trách trong ban quản lý, điều hành các doanh nghiệp khác thì thù lao, tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm (nếu có) và các quyền lợi khác được hưởng do Tổng Công ty chi trả theo quy định của pháp luật.

g) Người đại diện khi được quyền mua cổ phần phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi theo quyết định của công ty cổ phần (trừ trường hợp được mua theo quyền của cổ đông hiện hữu) thì phải báo cáo bằng văn bản cho Tổng Công ty. Tổng Công ty quyết định bằng văn bản số lượng cổ phần Người đại diện được mua theo mức độ đóng góp và kết quả thực hiện nhiệm vụ của người đại diện. Phần còn lại thuộc quyền mua của Tổng Công ty.

Trường hợp Người đại diện được cử làm đại diện tại nhiều công ty cổ phần, thì chỉ được lựa chọn quyền mua cổ phần phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi tại một công ty cổ phần mà người đó được cử làm đại diện. Người đại diện có trách nhiệm báo cáo và được Tổng Công ty quyết định về việc thực hiện quyền mua cổ phần nêu trên; Quyền mua cổ phần phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi của Người đại diện tại các công ty cổ phần còn lại thuộc quyền mua của Tổng Công ty (trừ trường hợp Người đại diện được mua theo quyền của cổ đông hiện hữu).

2. Tiêu chuẩn của Người đại diện

Người đại diện phải có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 10. Thu lợi nhuận, cổ tức được chia

1. Lợi nhuận, cổ tức được chia từ phần vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp khác được nộp về tài khoản của Tổng Công ty.

2. Người đại diện có trách nhiệm yêu cầu doanh nghiệp khác nộp lợi nhuận, cổ tức được chia về tài khoản của Tổng Công ty.

Điều 11. Quyết định tăng, giảm vốn và thu hồi toàn bộ vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp khác

1. Việc tăng vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp khác thực hiện như sau:

a) Thẩm quyền quyết định phương án tăng vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp khác thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quy chế này.

b) Phương thức tăng vốn đầu tư tại các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của các doanh nghiệp.

c) Khi doanh nghiệp khác có kế hoạch tăng vốn điều lệ, Người đại diện phải xây dựng phương án bổ sung vốn Tổng Công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác báo cáo Tổng Công ty quyết định. Phương án bổ sung vốn bao gồm các nội dung:

- Căn cứ pháp lý để tăng vốn của doanh nghiệp khác.
- Tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khác trong 3 năm trước khi thực hiện phương án tăng vốn.
- Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển và sử dụng nguồn vốn tăng của doanh nghiệp.
- Đánh giá lợi ích kinh tế thu được và ảnh hưởng tăng đầu tư vốn của Tổng Công ty vào doanh nghiệp khác.
- Đề xuất nguồn bổ sung vốn Tổng Công ty vào doanh nghiệp khác.

d) Trường hợp doanh nghiệp khác tăng vốn mà Tổng Công ty không có nhu cầu đầu tư bổ sung vốn thì Tổng Công ty xem xét, quyết định chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi, quyền góp vốn cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc chuyển nhượng quyền mua cổ phần, trái phiếu chuyển đổi thực hiện theo phương thức đấu giá công khai. Việc xác định giá khởi điểm được thực hiện thông qua tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá. Trường hợp thời gian cho phép cổ đông thực hiện quyền mua cổ phần, trái phiếu chuyển đổi theo phương án phát hành của công ty cổ phần ngắn, không đủ để tổ chức thực hiện đấu giá chuyển nhượng thì Tổng Công ty xem xét quyết định giá chuyển nhượng theo quy định và đảm bảo hiệu quả.

Người có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng quyền mua cổ phần, trái phiếu chuyển đổi không được quyết định chuyển nhượng cho doanh nghiệp trong đó có vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột là người quản lý doanh nghiệp này và không được quyết định chuyển nhượng cho các cá nhân là người có quan hệ như trên.

e) Tiền thu về chuyển nhượng quyền mua cổ phần, trái phiếu chuyển đổi tại doanh nghiệp khác sau khi trừ các chi phí có liên quan đến việc chuyển nhượng quyền mua cổ phần, hoàn thành các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật, phần còn lại được nộp về Tổng Công ty.

2. Việc giảm vốn hoặc thu hồi toàn bộ vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp khác được thực hiện thông qua hình thức chuyển nhượng theo quy định tại Mục 3 Chương II Quy chế này.

MỤC 3. CHUYỂN NHƯỢNG VỐN TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT ĐẦU TƯ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP

Điều 12. Mục đích chuyển nhượng vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp

1. Tổng Công ty thực hiện chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp quy định tại Điều 5 Quy chế này.

2. Tổng Công ty thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư tại các doanh nghiệp nhằm mục đích:

a) Cơ cấu lại doanh nghiệp theo lĩnh vực, ngành nghề Tổng Công ty không tiếp tục nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) Thu hồi vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp khác là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động trong lĩnh vực Tổng Công ty không cần duy trì vốn góp.

c) Thu hút tham gia đầu tư vốn của các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước.

Điều 13. Nguyên tắc chuyển nhượng vốn Tổng Công ty đầu tư các tại doanh nghiệp

1. Việc chuyển nhượng vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp phải có phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Khi thực hiện chuyển nhượng vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp phải đảm bảo công khai minh bạch, có hiệu quả, hạn chế tối đa tổn thất (nếu có), tạo điều kiện để doanh nghiệp phát triển.

3. Việc chuyển nhượng vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp có liên quan đến đất đai phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 14. Phương thức chuyển nhượng vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp

1. Việc chuyển nhượng vốn Tổng Công ty tại các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ dưới hình thức cổ phần hóa thực hiện theo quy định về cổ phần hóa doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Việc chuyển nhượng vốn Tổng Công ty tại các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ dưới hình thức bán doanh nghiệp thực hiện theo quy định về bán doanh nghiệp.

3. Việc chuyển nhượng vốn Tổng Công ty tại các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ để trở thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải phản ánh đầy đủ giá trị thực tế phần vốn Tổng Công ty tại các doanh nghiệp (Bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất giao) và thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định sau:

a) Việc chuyển nhượng một phần vốn Tổng Công ty tại các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ phải theo phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Việc chuyển nhượng vốn thực hiện theo hình thức đấu giá công khai hoặc thỏa thuận trực tiếp:

- Đấu giá công khai khi chuyển nhượng vốn có giá trị tính theo mệnh giá từ 10 tỷ đồng trở lên thì Tổng Công ty phải thực hiện đấu giá qua Sở Giao dịch chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng phần vốn có giá trị tính theo mệnh giá dưới 10 tỷ đồng thì Tổng Công ty được lựa chọn thuê tổ chức tài chính trung gian (các công ty chứng khoán) bán đấu giá, hoặc tự tổ chức đấu giá tại Tổng Công ty, hoặc thực hiện đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán.

- Việc bán thỏa thuận trực tiếp giữa Tổng Công ty (hoặc cơ quan chức năng được Tổng Công ty ủy quyền, giao nhiệm vụ bằng văn bản) với nhà đầu tư chỉ được thực hiện trong trường hợp sau khi tổ chức đấu giá công khai nhưng chỉ có một nhà đầu tư đăng ký mua hoặc trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép bán thỏa thuận trực tiếp và phải đảm bảo giá bán sát với giá trị trường tại thời điểm bán; trong trường hợp này, giá thị trường tại thời điểm bán cần căn cứ vào báo giá của ít nhất 03 công ty chứng khoán có thực hiện giao dịch chứng khoán của công ty cổ phần có vốn góp của Tổng Công ty, trường hợp không có giao dịch thì giá bán không thấp hơn giá ghi trên sổ sách kế toán của Tổng Công ty.

Khi chuyển nhượng vốn theo hình thức thỏa thuận trực tiếp thì người có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn không được quyết định chuyển nhượng cho doanh nghiệp trong đó có vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột là người quản lý doanh nghiệp này và không được quyết định chuyển nhượng cho các cá nhân là người có quan hệ như trên.

- Việc xác định giá khởi điểm đối với phần vốn Tổng Công ty trước khi tổ chức bán đấu giá công khai hoặc thỏa thuận được thực hiện thông qua tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá phải đảm bảo nguyên tắc xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn Tổng Công ty tại các doanh nghiệp bao gồm cả giá trị được tạo bởi giá trị quyền sử dụng đất giao hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai và giá trị các quyền sở hữu trí tuệ (nếu có) của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, tại thời điểm chuyển nhượng vốn.

4. Chuyển nhượng phần vốn Tổng Công ty đầu tư tại các công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc tại công ty cổ phần:

a) Tổng Công ty căn cứ vào tình hình đầu tư tại các doanh nghiệp không phục vụ trực tiếp cho ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty, chỉ đạo

Người đại diện lập phương án chuyển nhượng vốn để báo cáo Tổng Công ty quyết định phương án chuyển nhượng vốn.

b) Phương án chuyển nhượng vốn gồm các nội dung sau:

- Cơ sở pháp lý, mục đích chuyển nhượng vốn.
- Đánh giá lợi ích thu được và ảnh hưởng của việc chuyển nhượng vốn Tổng Công ty đầu tư vào các doanh nghiệp khác.
- Hình thức chuyển nhượng vốn.

c) Chuyển nhượng vốn Tổng Công ty đầu tư tại các công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:

- Trường hợp Tổng Công ty yêu cầu công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên mua lại phần vốn góp của mình thì việc xác định giá chuyển nhượng thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật doanh nghiệp năm 2005.
- Trường hợp Tổng Công ty chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty thì phải thực hiện theo Điều 44 Luật Doanh nghiệp năm 2005, trong đó:

+ Nếu chuyển nhượng cho các thành viên khác trong công ty thì Tổng Công ty thỏa thuận giá chuyển nhượng với các thành viên khác. Việc xác định giá bán thỏa thuận trên cơ sở kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

+ Nếu chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty thì thực hiện bán đấu giá công khai hoặc bán thỏa thuận trực tiếp theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này.

d) Chuyển nhượng vốn Tổng Công ty tại công ty cổ phần:

- Đối với công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom thì việc chuyển nhượng vốn (chuyển nhượng cổ phiếu) thực hiện theo phương thức giao dịch khớp lệnh hoặc thỏa thuận theo quy định của Pháp luật về chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng theo phương thức thỏa thuận thì giá thỏa thuận phải nằm trong biên độ giá giao dịch của mã chứng khoán tại ngày chuyển nhượng.
- Đối với công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom thì việc chuyển nhượng vốn thực hiện theo phương thức bán đấu giá công khai hoặc bán thỏa thuận trực tiếp theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này.

Điều 15. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp

Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn Tổng Công ty đầu tư vào các doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng Công ty Khánh Việt.

Điều 16. Thu tiền chuyển nhượng vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp

Tiền thu từ việc chuyển nhượng vốn Tổng Công ty đầu tư tại các doanh nghiệp theo các phương thức quy định tại Điều 14 Quy chế này sau khi trừ các chi phí có liên quan đến việc chuyển nhượng vốn, hoàn thành các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định, giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư theo quy định của pháp luật, phần còn lại được nộp về Tổng Công ty.

MỤC 4. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP DOANH NGHIỆP TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Điều 17. Quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

1. Nguồn thu của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

a) Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp thuộc Tổng Công ty.

b) Nguồn thu từ các hình thức sắp xếp chuyển đổi khác như giao, bán, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp thuộc Tổng Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Nguồn kinh phí hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (Theo Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp) theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

d) Khoản lãi tiền gửi của Quỹ tại các ngân hàng thương mại.

đ) Khoản tiền phạt chậm nộp *(Tại thời điểm ban hành Quy chế này, khoản tiền phạt chậm nộp theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con).*

e) Khoản tiền người lao động dôi dư đã nhận trợ cấp từ Quỹ hoàn trả lại khi được tái tuyển dụng theo quy định của pháp luật.

g) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các nội dung chi của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

a) Hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc Tổng Công ty thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu để giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư và xử lý các vấn đề về tài chính theo quy định của pháp luật.

b) Bổ sung vốn điều lệ cho Tổng Công ty theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính.

c) Điều chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Đầu tư phát triển doanh nghiệp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính.

đ) Các khoản chi khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

CHƯƠNG 3
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP DO TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

MỤC 1. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DO TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 18. Vốn điều lệ

1. Xác định vốn điều lệ đối với doanh nghiệp thành lập mới:

Vốn điều lệ được xác định trong đề án thành lập doanh nghiệp được Tổng Công ty phê duyệt. Mức vốn điều lệ được xác định trên cơ sở tổng mức vốn đầu tư hình thành nên tài sản của doanh nghiệp, phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động bình thường theo quy mô, công suất thiết kế.

a) Hồ sơ xác định vốn điều lệ:

- Dự án đầu tư, Đề án thành lập doanh nghiệp được Tổng Công ty phê duyệt;
- Quyết định thành lập doanh nghiệp của Tổng Công ty.

b) Phương pháp xác định vốn điều lệ:

- Doanh nghiệp được thành lập mới trên cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình đã hoàn thành đưa vào hoạt động thì mức vốn điều lệ của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở tổng mức vốn đầu tư xây dựng công trình đã được Tổng Công ty phê duyệt.
- Đối với doanh nghiệp thành lập mới không gắn với dự án đầu tư xây dựng công trình thì căn cứ vào quy mô, nhiệm vụ, ngành nghề kinh doanh được xác định trong đề án thành lập để quyết định mức vốn điều lệ ban đầu đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động bình thường.
- Doanh nghiệp thành lập mới có ngành nghề kinh doanh thuộc các lĩnh vực phải có vốn pháp định theo quy định của pháp luật, đồng thời có các ngành nghề kinh doanh thuộc lĩnh vực không quy định phải có vốn pháp định, thì vốn điều lệ khi thành lập doanh nghiệp được xác định không thấp hơn vốn pháp định theo ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ đối với doanh nghiệp đang hoạt động:

Các doanh nghiệp đang hoạt động có nhu cầu tăng vốn điều lệ: Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển và mở rộng quy mô, hoạt động sản

xuất kinh doanh, đặc thù hoạt động của mỗi loại hình doanh nghiệp, Tổng Công ty phê duyệt tăng vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

a) Nguyên tắc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ:

- Việc xác định nhu cầu và điều chỉnh tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp đang hoạt động phải căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển và mở rộng quy mô, ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo kế hoạch, quy hoạch đã được Tổng Công ty phê duyệt.

- Việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp phải trên cơ sở nhu cầu vốn để thực hiện dự án đầu tư, mua sắm tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp; nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

b) Phương pháp xác định điều chỉnh tăng vốn điều lệ: doanh nghiệp xác định theo công thức chung như sau:

$$V_{\text{đl điều chỉnh lại}} = V_{\text{đl đã duyệt}} + (H_{\text{ttvđtms}} \times \text{Tổng nhu cầu vốn đầu tư, mua sắm hình thành tài sản phục vụ hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp}) + V_{\text{sxsp-kdhhdv}}$$

Trong đó:

- $V_{\text{đl đã duyệt}}$ là mức vốn điều lệ đã được Tổng Công ty phê duyệt trước khi điều chỉnh.

- $H_{\text{ttvđtms}}$ là hệ số tài trợ vốn cho đầu tư, mua sắm hình thành tài sản phục vụ hoạt động kinh doanh chính (%).

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư, mua sắm hình thành tài sản phục vụ hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp bao gồm:

+ Tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các dự án có thời gian thực hiện trên 03 năm thì mức đầu tư làm căn cứ xác định lại mức vốn điều lệ cho doanh nghiệp chỉ tính theo nhu cầu vốn để thực hiện dự án trong khoảng thời gian điều chỉnh vốn điều lệ 03 năm (không tính theo mức đầu tư của toàn bộ dự án).

+ Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào xác định vốn điều lệ của lần điều chỉnh trước thì được đưa vào xác định điều chỉnh vốn điều lệ lần này.

+ Các dự án, công trình xây dựng đầu tư bằng nguồn vốn hỗn hợp trong đó có vốn Tổng Công ty đầu tư thì căn cứ vào mức vốn được Tổng Công ty đầu tư cho dự án để ghi tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp.

+ Trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình do đơn vị khác làm chủ đầu tư bàn giao cho doanh nghiệp quản lý, khai thác, sử dụng thì toàn bộ vốn Tổng Công ty đã đầu tư vào dự án đó theo quyết toán dự án đầu tư xây dựng

công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt được tính vào mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng.

+ Trường hợp dự án đầu tư đang thực hiện được Tổng Công ty quyết định tạm dừng hoặc điều chỉnh quy mô dự án thì doanh nghiệp phải căn cứ nhu cầu vốn đầu tư dự án theo quyết định điều chỉnh của Tổng Công ty để xác định (điều chỉnh lại) mức vốn điều lệ của doanh nghiệp.

- $V_{sxsp\text{-}kdhhdv}$ là nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa dịch vụ của doanh nghiệp.

Phương pháp xác định như sau:

$V_{sxsp\text{-}hhkd}$ = ($H_{ttvsxsp\text{-}kdhhdv}$ x Mức chênh lệch tăng giữa tổng nhu cầu vốn sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đến năm thứ 3 kể từ năm xác định lại mức vốn điều lệ so với nhu cầu vốn sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện của năm trước liền kề năm thực hiện xác định lại mức vốn điều lệ)

Trong đó:

- $H_{ttvsxsp\text{-}kdhhdv}$ là hệ số tài trợ vốn cho hoạt động sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa dịch vụ (%).

- Mức chênh lệch tăng giữa tổng nhu cầu vốn sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đến năm thứ 3 kể từ năm xác định lại mức vốn điều lệ so với nhu cầu vốn sản xuất sản phẩm, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện của năm trước liền kề năm xác định lại mức vốn điều lệ được tính toán căn cứ vào doanh thu thực hiện của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được kiểm toán của năm trước liền kề năm xác định lại mức vốn điều lệ và tỷ lệ tăng trưởng doanh thu bình quân năm theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Tổng Công ty phê duyệt tính đến năm thứ 3 kể từ năm xác định lại mức vốn điều lệ.

c) Hồ sơ, trình tự phê duyệt:

Hồ sơ gồm:

- Quyết định phê duyệt mức vốn điều lệ của Tổng Công ty trước khi điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của doanh nghiệp.

- Phương án điều chỉnh mức vốn điều lệ của doanh nghiệp gồm:

+ Văn bản giải trình phương pháp xác định mức vốn điều lệ điều chỉnh và các tài liệu liên quan chứng minh kèm theo (như quyết định phê duyệt kế hoạch; các quyết định liên quan đến phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng hoặc quyết định liên quan về việc tạm dừng dự án đầu tư, quyết định điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh, nhiệm vụ Tổng Công ty giao...).

+ Giải trình các nguồn vốn để bổ sung vốn điều lệ.

- Báo cáo tài chính quý, năm tại thời điểm điều chỉnh vốn điều lệ và năm trước liền kề năm điều chỉnh vốn điều lệ của doanh nghiệp đã được kiểm toán.

3. Quyền, trách nhiệm bổ sung vốn điều lệ:

Tổng Công ty thực hiện cấp vốn điều lệ đối với các doanh nghiệp do Tổng Công ty quyết định tăng vốn điều lệ trong quá trình hoạt động.

Điều 19. Huy động vốn

1. Hình thức huy động vốn: Phát hành trái phiếu; vay vốn của các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính khác, của cá nhân, tổ chức ngoài doanh nghiệp; vay vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc huy động vốn:

a) Việc huy động vốn phải có phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo khả năng thanh toán nợ. Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đảm bảo vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả.

b) Việc vay vốn của tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước, doanh nghiệp phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức kinh tế, cá nhân cho vay theo quy định của pháp luật; mức lãi suất vay vốn trong nước tối đa không vượt quá mức lãi suất cho vay cùng thời hạn của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch tại thời điểm vay vốn; trường hợp doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch ở nhiều ngân hàng thì mức lãi suất huy động vốn trực tiếp tối đa không được vượt quá lãi suất cho vay cao nhất cùng thời hạn của ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

c) Việc huy động vốn của các tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện theo các quy định của pháp luật về vay trả nợ nước ngoài. Các khoản tự vay tự trả của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về vay nợ nước ngoài có liên quan. Tổng Công ty phê duyệt chủ trương vay nợ nước ngoài của doanh nghiệp sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu để phục vụ cho ngành nghề kinh doanh chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp quy định tại Luật doanh nghiệp và các văn bản có liên quan đến phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

3. Thẩm quyền phê duyệt phương án huy động vốn:

a) Doanh nghiệp được quyền chủ động huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh đảm bảo hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không vượt quá 3 lần. Thẩm quyền quyết định phương án huy động vốn của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch các doanh nghiệp do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của các doanh nghiệp. Trường hợp Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch các doanh nghiệp do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ phân cấp cho Tổng Giám

đốc/ Giám đốc quyết định các phương án huy động vốn thuộc thẩm quyền quyết định của mình thì mức phân cấp cụ thể phải ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động và Quy chế tài chính của doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp có tổng nhu cầu huy động vốn vượt quy định tại Điểm a Khoản này để đầu tư các dự án quan trọng phải báo cáo Tổng Công ty xem xét, quyết định trên cơ sở các dự án huy động vốn phải đảm bảo khả năng trả nợ và có hiệu quả. Tổng Công ty có trách nhiệm thông báo cho Sở Tài chính để phối hợp theo dõi và giám sát.

4. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng vốn huy động không đúng mục đích hoặc huy động vốn vượt quá 3 lần vốn chủ sở hữu nhưng không được Tổng Công ty chấp thuận thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch các doanh nghiệp do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

5. Doanh nghiệp không có chức năng hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng thì không được sử dụng tiền vốn của mình để thực hiện các hoạt động cho vay đối với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp báo cáo Tổng Công ty trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 20. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải xây dựng kế hoạch các dự án đầu tư phát triển trình Tổng Công ty phê duyệt.

1. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của doanh nghiệp:

a) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch các doanh nghiệp do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ quyết định các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo phân cấp quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp. Các dự án lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty do Tổng Công ty xem xét, quyết định. Trường hợp Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch các doanh nghiệp do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ phân cấp cho Tổng Giám đốc/ Giám đốc quyết định các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của mình thì mức phân cấp cụ thể phải ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động và Quy chế tài chính của doanh nghiệp.

b) Trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng.

2. Đầu tư, mua sắm phương tiện đi lại phục vụ hoạt động của doanh nghiệp:

Việc trang bị hoặc thay thế phương tiện đi lại do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định. Trường hợp ủy quyền cho Tổng Giám đốc

hoặc Giám đốc quyết định việc trang bị mới phương tiện đi lại phải được ghi cụ thể trong điều lệ hoặc quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp.

3. Người quyết định việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định chịu trách nhiệm nếu việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định không phù hợp, lạc hậu kỹ thuật, không sử dụng được.

4. Đối với ngành kinh doanh đặc thù có quy định riêng về đầu tư, mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định theo chuyên ngành, ngoài việc thực hiện quy định nêu trên còn phải thực hiện theo quy định của văn bản pháp luật chuyên ngành.

Điều 21. Quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Doanh nghiệp thực hiện việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong quá trình hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật *(Tại thời điểm ban hành Quy chế này, việc quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định).*

Điều 22. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Doanh nghiệp được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của doanh nghiệp theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật.

a) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch các doanh nghiệp do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản theo phân cấp quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

b) Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản của doanh nghiệp để thế chấp, cầm cố vay vốn thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp và Điều 19 Quy chế này.

2. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 23. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

1. Tài sản thanh lý, nhượng bán:

Doanh nghiệp được quyền chủ động thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn.

Trường hợp khi doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, doanh nghiệp phải dỡ bỏ hoặc hủy bỏ tài sản cố định

cũ thì việc xử lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc hủy bỏ thực hiện như đối với trường hợp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

- Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định tại doanh nghiệp. Thành phần Hội đồng gồm: Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan và một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản cố định (nếu cần).

- Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp như sau:

+ Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán.

+ Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu hao hết đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán để báo cáo chủ sở hữu xử lý theo quy định.

+ Tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị có thể thu được của tài sản thanh lý, nhượng bán.

+ Tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá các loại tài sản thanh lý nhượng bán một cách công khai, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì doanh nghiệp được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

- Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản tự kết thúc hoạt động sau khi hoàn tất việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp.

3. Việc hạch toán doanh thu và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 và Khoản 2 Điều 31 của Quy chế này.

4. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch các doanh nghiệp do Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định theo phân cấp quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng thành viên/ Chủ tịch công ty thì Hội đồng thành viên/ Chủ tịch công ty báo cáo Tổng Công ty quyết định.

b) Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, doanh nghiệp phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn báo cáo Tổng Công ty trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát.

c) Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư do không mang lại hiệu quả kinh tế theo như phương án phê duyệt ban đầu, doanh nghiệp không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới doanh nghiệp không trả được nợ vay theo khế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo Tổng Công ty xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Đối với việc nhượng bán thanh lý tài sản của một số ngành đặc thù (sản xuất thuốc lá, tàu biển, hàng không...) thì ngoài việc chấp hành quy định của Quy chế này còn phải thực hiện theo quy định của văn bản pháp luật chuyên ngành.

Điều 24. Quản lý hàng hóa tồn kho

1. Hàng hóa tồn kho là hàng hóa doanh nghiệp mua về để bán còn tồn lại, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.

2. Doanh nghiệp phải xây dựng quy chế về quản lý các loại hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho, đang đi trên đường; sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán. Quy chế phải xác định rõ việc phối hợp của từng bộ phận quản lý trong doanh nghiệp và trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân có liên quan trong việc theo dõi, quản lý tài sản của doanh nghiệp nêu trên.

3. Doanh nghiệp được quyền chủ động và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định tại Khoản 4 Điều 23 Quy chế này.

4. Đối với hàng hóa tồn kho thuộc đối tượng trích lập dự phòng thì việc trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho thực hiện theo quy định của pháp luật *(Tại thời điểm ban hành Quy chế này, việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp).*

Điều 25. Quản lý các khoản nợ phải thu, nợ phải trả

Việc quản lý các khoản nợ phải thu, nợ phải trả thực hiện theo quy định của pháp luật và của Tổng Công ty Khánh Việt *(Tại thời điểm ban hành Quy chế này, việc quản lý các khoản nợ phải thu, nợ phải trả thực hiện theo quy định tại Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Quy chế Quản lý nợ ban hành kèm theo Quyết định số 32/QĐ-HĐTV ngày 8/04/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khánh Việt và các quy định pháp luật liên quan).*

Điều 26. Chênh lệch tỷ giá

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật *(Tại thời điểm ban hành Quy chế này, việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).*

Điều 27. Kiểm kê tài sản

1. Doanh nghiệp phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn), đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả trong các trường hợp: Khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của doanh nghiệp; hoặc theo quy định của Nhà nước. Thống kê tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

2. Xử lý kiểm kê

a) Xử lý tổn thất tài sản sau kiểm kê

Tổn thất về tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng được xác định trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Doanh nghiệp phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

- Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường, xử lý theo quy định của pháp luật. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;
- Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

- Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm, phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ;

- Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, doanh nghiệp không thể tự khắc phục được thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty lập phương án xử lý tổn thất trình Tổng Công ty quyết định việc xử lý tổn thất theo thẩm quyền;

- Doanh nghiệp có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Hội đồng thành viên/ Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc/ Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước Tổng Công ty như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính doanh nghiệp.

b) Tài sản thừa sau kiểm kê

Tài sản thừa sau kiểm kê là chênh lệch giữa số tài sản thực tế kiểm kê với số tài sản ghi trên sổ sách kế toán, giá trị tài sản thừa do kiểm kê được hạch toán vào thu nhập của doanh nghiệp.

Điều 28. Đánh giá lại tài sản

1. Doanh nghiệp thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

a) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp: cổ phần hóa, bán hoặc chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp theo các hình thức khác.

c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 29. Bảo toàn vốn tại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn Tổng Công ty đã đầu tư tại doanh nghiệp. Mọi biến động về tăng, giảm vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp phải báo cáo Tổng Công ty để theo dõi, giám sát. Định kỳ 6 tháng, hàng năm doanh nghiệp phải đánh giá hiệu quả sử dụng vốn thông qua chỉ tiêu mức độ bảo toàn vốn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Việc bảo toàn vốn tại doanh nghiệp cụ thể như sau:

Căn cứ vào chỉ tiêu lãi, lỗ của doanh nghiệp theo báo cáo tài chính quý, năm để đánh giá mức độ bảo toàn vốn của doanh nghiệp.

a) Đối với doanh nghiệp có lãi hoặc không lỗ, mức độ bảo toàn vốn của doanh nghiệp được xác định theo hệ số H:

$$H = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo}}{\text{Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp cuối kỳ trước liền kề với kỳ báo cáo}}$$

Trong đó:

- Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp để xác định mức độ bảo toàn vốn bao gồm nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411), quỹ đầu tư phát triển (mã số 417), nguồn vốn xây dựng cơ bản (mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán theo Báo cáo tài chính quý hoặc năm (Mẫu số B 01-DN ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế nếu có).

- Khi xác định hệ số bảo toàn vốn theo quy định nêu trên, doanh nghiệp phải loại trừ các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến sự thay đổi vốn trong kỳ báo cáo như: vốn Tổng Công ty đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp, vốn Tổng Công ty điều chuyển từ nơi khác đến.

Phương pháp đánh giá mức độ bảo toàn vốn: nếu hệ số H = 1 doanh nghiệp bảo toàn được vốn, hệ số H > 1 Doanh nghiệp đã phát triển được vốn.

b) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ (không bảo toàn được vốn), Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phải có báo cáo gửi Tổng Công ty và Sở Tài chính về nguyên nhân thua lỗ không bảo toàn được vốn. Tổng Công ty căn cứ tình hình lỗ của doanh nghiệp quyết định thực hiện giám sát tài chính hoặc giám sát tài chính đặc biệt đối với doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Việc xử lý lỗ của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

2. Việc bảo toàn vốn Tổng Công ty tại doanh nghiệp được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính (Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn);
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp.

Tại thời điểm ban hành Quy chế này, việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính. Đối với khoản đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp được trích lập dự phòng theo quy định về trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính.

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng:

a) Các khoản dự phòng nêu trên được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo tại thời điểm lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp, đảm bảo cho doanh nghiệp có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm tiếp theo.

b) Doanh nghiệp phải xây dựng quy chế về quản lý vật tư, hàng hóa, quản lý công nợ để hạn chế các rủi ro trong kinh doanh; xác định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân trong việc theo dõi, quản lý hàng hóa, thu hồi công nợ.

c) Nghiêm cấm doanh nghiệp lợi dụng việc trích lập dự phòng để tính thêm vào chi phí các khoản dự phòng không đúng quy định nhằm làm giảm nghĩa vụ nộp ngân sách. Những doanh nghiệp cố tình vi phạm sẽ bị xử phạt như hành vi trốn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

MỤC 2. QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DO TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 30. Doanh thu và thu nhập khác

1. Doanh thu và thu nhập khác của doanh nghiệp được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

2. Doanh thu bao gồm doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính, trong đó:

a) Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, doanh thu bao gồm cả các khoản trợ cấp của Nhà nước cho doanh nghiệp khi doanh nghiệp thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo nhiệm vụ nhà nước giao mà thu không đủ bù đắp chi.

b) Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm: các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, cho các bên khác sử dụng tài sản của doanh nghiệp, tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi cho thuê tài chính; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, kể cả chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ có tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính thấp hơn tỷ giá ghi trên sổ kế toán; tiền thu từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp đầu tư tại các doanh nghiệp khác; lợi nhuận, cổ tức được chia từ việc đầu tư ra ngoài doanh nghiệp (bao gồm cả cổ tức được chia bằng cổ phiếu tại các công ty cổ phần). Trường hợp lợi nhuận được chia đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp không phải nộp thuế thu nhập đối với khoản lợi nhuận được chia này.

3. Thu nhập khác gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, giá trị tài sản trí tuệ được bên nhận vốn góp chấp nhận, được ghi nhận là thu nhập khác của doanh nghiệp và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4. Đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh đặc thù trong các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm thì việc xác định doanh thu áp dụng theo quy định của pháp luật điều chỉnh đối với lĩnh vực kinh doanh này.

5. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc/ Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước Tổng Công ty và trước pháp luật, tổ chức quản lý chặt chẽ đảm bảo về tính đúng đắn và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác của doanh nghiệp.

Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác của doanh nghiệp phát sinh phải có đầy đủ chứng từ theo quy định của pháp luật kế toán và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của doanh nghiệp theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Doanh thu, thu nhập khác được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc xác định chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành; chi phí hoạt động kinh doanh gồm một số nội dung sau:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh:

a) Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định.

c) Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Kinh phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế cho người lao động mà doanh nghiệp phải nộp theo quy định.

đ) Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp tính theo chi phí thực tế phát sinh trên nguyên tắc quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

e) Chi phí bằng tiền khác gồm:

- Các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
- Tiền thuê đất;
- Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động;
- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề của người lao động;
- Chi cho công tác y tế;
- Thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do Tổng Giám đốc/ Giám đốc doanh nghiệp quyết định căn cứ vào hiệu quả công việc trên mang lại nhưng không được cao hơn số tiết kiệm chi phí do công việc đó mang lại trong 01 năm;
- Chi phí cho lao động nữ;
- Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường;
- Chi phí ăn ca cho người lao động;
- Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể tại doanh nghiệp theo quy định (phần chi ngoài nguồn kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể);
- Các khoản chi phí bằng tiền khác.

g) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi sau khi đã xử lý bồi thường cá nhân, tập thể liên quan và bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi; Giá trị tài sản tổn thất thực tế theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 Quy chế này.

h) Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp trích lập theo quy định tại Điều 29 Quy chế này; Chênh lệch tỷ giá theo số dư khoản nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ; Chi phí trích trước bảo hành sản phẩm; Các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù.

i) Chi phí hoạt động tài chính, bao gồm: các khoản chi liên quan đến đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp (bao gồm các khoản chi phí do các bên góp vốn phải tự chi kể cả khoản lỗ được chia từ doanh nghiệp góp vốn); giá trị vốn góp được chuyển nhượng, tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá,

chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản; dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

2. Chi phí khác, bao gồm:

a) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán.

b) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán;

c) Chi phí để thu tiền phạt;

d) Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

đ) Các chi phí khác theo quy định của pháp luật.

3. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn khác đảm bảo hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh sau đây:

a) Chi phí mua sắm xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình.

b) Chi phí lãi vay vốn được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng.

c) Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty; các khoản chi không có chứng từ hợp lệ.

d) Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh công ty mà do cá nhân gây ra.

4. Đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh đặc thù trong các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm thì việc xác định chi phí áp dụng theo quy định của pháp luật đối với lĩnh vực kinh doanh này.

Điều 32. Quản lý chi phí

Doanh nghiệp phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí và giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp quản lý sau đây:

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành, nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của doanh nghiệp. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong doanh nghiệp biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Đối với các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực phải đăng ký giá với Nhà nước, hàng năm phải báo cáo Tổng Công ty và Sở Tài chính tình hình thực hiện chi phí sản xuất kinh doanh. Nội dung báo cáo phải phân tích, so sánh giữa thực hiện và định mức các loại chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí lao động tiền lương, chi phí nguyên, nhiên, vật liệu, chi phí quản lý doanh nghiệp trong đó các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, giao dịch, tiếp khách, chi phí

khác, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân đối với việc thực hiện vượt định mức.

3. Định kỳ phải tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của doanh nghiệp nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.

4. Tổng Giám đốc/ Giám đốc doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng trình Hội đồng thành viên/ Chủ tịch công ty ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật; định mức lao động; định mức chi phí tài chính và chi phí khác phù hợp với điều kiện kinh doanh, làm căn cứ điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chủ động xây dựng kế hoạch tiết giảm chi phí phù hợp với thực trạng và hoạt động của doanh nghiệp.

5. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc/ Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước Tổng Công ty và trước pháp luật, tổ chức quản lý chặt chẽ đảm bảo về tính đúng đắn và hợp pháp của các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Toàn bộ chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phát sinh phải có đầy đủ chứng từ theo quy định của pháp luật kế toán và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của doanh nghiệp theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Doanh nghiệp phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của doanh nghiệp và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của mình.

Điều 33. Phân phối thu nhập

Lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

1. Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có).

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.

3. Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung quy định tại các Khoản 1, 2 Điều này được phân phối như sau:

a) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp xếp loại B được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp xếp loại C được trích tối đa không quá 1 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

b) Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý doanh nghiệp;

- Doanh nghiệp xếp loại B được trích tối đa không quá 01 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý doanh nghiệp;

- Doanh nghiệp xếp loại C hoặc doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp.

c) Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này nhưng tổng mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp tối đa không vượt quá số lợi nhuận còn lại quy định tại Khoản 3 Điều này.

đ) Số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này được nộp về tài khoản của Tổng Công ty. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty có trách nhiệm chỉ đạo Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc phải hoàn thành việc nộp lợi nhuận về Tổng Công ty chậm nhất trước ngày 30/6 năm sau năm báo cáo. Trường hợp doanh nghiệp chậm nộp (nộp sau ngày 30/6) hoặc không chấp hành nộp thì ngoài việc đánh giá mức độ không hoàn thành nhiệm vụ của viên chức quản lý doanh nghiệp, doanh nghiệp phải chịu nộp lãi phạt chậm nộp, áp dụng biện pháp cưỡng chế theo nguyên tắc quy định tại Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Các doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu lớn hơn so với vốn điều lệ đã được Tổng Công ty phê duyệt có trách nhiệm nộp về tài khoản của Tổng Công ty khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ trong thời gian 05 ngày kể từ ngày có quyết định của Tổng Công ty. Trường hợp doanh nghiệp chậm nộp hoặc không chấp hành nộp thì áp dụng các biện pháp như quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này.

5. Căn cứ để trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp xác định như sau:

a) Về xếp loại doanh nghiệp A, B, C làm căn cứ trích lập các quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật và của Tổng Công ty *(Tại thời điểm ban hành Quy chế này, việc xếp loại doanh nghiệp A, B, C làm căn cứ trích lập các quỹ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả*

hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước, Thông tư số số 158/2013/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2013 hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP, Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty Khánh Việt là chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn của Tổng Công ty Khánh Việt).

b) Về tiền lương tháng thực hiện làm căn cứ trích lập các quỹ:

- Đối với trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của doanh nghiệp: Tại thời điểm ban hàn Quy chế này, căn cứ quỹ tiền lương thực hiện của người lao động trong năm tài chính của doanh nghiệp được xác định theo quy định tại Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về Quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm Chủ sở hữu, chia (:) cho 12 tháng.

- Đối với trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp: Tại thời điểm ban hàn Quy chế này, căn cứ quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của viên chức quản lý (chuyên trách và không chuyên trách) được xác định theo quy định của Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm Chủ sở hữu, chia (:) cho 12 tháng.

6. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định việc phân bổ quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi sau khi thống nhất ý kiến với Ban chấp hành Công đoàn doanh nghiệp.

Điều 34. Mục đích sử dụng các quỹ

1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp:

Việc trích lập, quản lý, quyết toán việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong doanh nghiệp.

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài doanh nghiệp có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của doanh nghiệp.

Đối tượng được chi quỹ khen thưởng là toàn bộ người lao động của doanh nghiệp bao gồm Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng làm việc theo hợp đồng lao động.

Quỹ khen thưởng của doanh nghiệp không dùng để chi thưởng cho đối tượng là viên chức quản lý doanh nghiệp.

Mức thưởng theo quy định tại các Điểm a, b, c Khoản này do Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc quyết định. Riêng Điểm a Khoản này cần có ý kiến của Công đoàn doanh nghiệp trước khi quyết định.

3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của doanh nghiệp.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của tập thể người lao động trong doanh nghiệp.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Quỹ quỹ phúc của doanh nghiệp được sử dụng để chi cho các nội dung phúc lợi và đối tượng nêu trên bao gồm cả các đối tượng là viên chức quản lý doanh nghiệp.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn doanh nghiệp.

4. Quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp được sử dụng để thưởng cho Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Ban Tổng Giám đốc/ Ban Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng doanh nghiệp. Mức thưởng do Tổng Công ty quyết định gắn với tiêu chí đánh giá các chức danh này và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.

Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty căn cứ Quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp đã được trích lập, xác định số tiền quỹ phải nộp cho Tổng Công ty để Tổng Công ty chi thưởng cho Kiểm soát viên (chuyên trách và không chuyên trách) theo quy định.

Số tiền trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp (sau khi đã trừ số tiền thưởng của Kiểm soát viên theo quy định nêu trên), được sử dụng để chi thưởng cho các đối tượng là viên chức quản lý khác của doanh nghiệp.

Tại thời điểm ban hành Quy chế này, việc chi thưởng cho viên chức quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

5. Doanh nghiệp phải xây dựng quy chế quản lý sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban chấp hành

công đoàn doanh nghiệp và công khai trong doanh nghiệp trước khi thực hiện.

6. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp phải được chấp thuận của Tổng Công ty và thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

7. Doanh nghiệp chỉ được chi quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

8. Xử lý số dư quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận được chia theo vốn chủ sở hữu:

Khi lập báo cáo tài chính năm 2013, toàn bộ số dư của nguồn quỹ dự phòng tài chính đến thời điểm 31/12/2013 và số dư nguồn lợi nhuận được chia theo vốn chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2012 (nếu có), doanh nghiệp được kết chuyển vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để sử dụng bổ sung vốn điều lệ còn thiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

MỤC 3. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DO TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 35. Kế hoạch tài chính, chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán

1. Kế hoạch tài chính:

a) Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã được Tổng Công ty phê duyệt, doanh nghiệp xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với kế hoạch định hướng của doanh nghiệp đã được Tổng Công ty quyết định.

b) Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, căn cứ vào năng lực của doanh nghiệp và nhu cầu thị trường, doanh nghiệp xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo trình Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định.

c) Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định, doanh nghiệp thực hiện việc đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp gửi Tổng Công ty trước ngày 31 tháng 5 hàng năm. Chỉ tiêu và mẫu biểu lập kế hoạch tài chính hằng năm thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

d) Tổng Công ty rà soát lại kế hoạch tài chính do doanh nghiệp lập và có ý kiến chính thức bằng văn bản để doanh nghiệp hoàn chỉnh kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho Tổng Công ty giám sát đánh giá, đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán:

Các doanh nghiệp phải tổ chức thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động tài chính; thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác

1. Kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp phải lập và gửi đúng thời hạn các báo cáo tài chính, báo cáo giám sát, báo cáo thống kê cho các cơ quan theo quy định hiện hành. Thực hiện công khai tài chính theo quy định.

2. Tại thời điểm ban hành Quy chế này, báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp được lập theo biểu mẫu quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và bổ sung Biểu mẫu số 02B-DN "Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước năm ..." theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Ngoài việc lập và gửi báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp phải gửi Tổng Công ty báo cáo đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp *(Tại thời điểm ban hành Quy chế này, báo cáo đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước, Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước, Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng Công ty Khánh Việt là chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn của Tổng Công ty Khánh Việt).*

4. Ngoài các báo cáo tài chính định kỳ theo quy định nêu trên, doanh nghiệp còn phải thực hiện lập và gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Tổng Công ty và cơ quan quản lý nhà nước. Đối với các doanh nghiệp có khoản vay trong nước và vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh gửi các báo cáo theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý nợ được Chính phủ bảo lãnh.

5. Doanh nghiệp phải thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật.

6. Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của tất cả các báo cáo.

CHƯƠNG 4
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký quyết định ban hành Quy chế và áp dụng cho năm tài chính từ năm 2013 trở đi. Những quy định trước đây về đầu tư vốn Tổng Công ty Khánh Việt vào các doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với các doanh nghiệp do Tổng Công ty Khánh Việt nắm giữ 100% vốn điều lệ trái với Quy chế này đều bị bãi bỏ.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cá nhân, đơn vị phản ánh kịp thời về Tổng Công ty để nghiên cứu, giải quyết./.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 4200486169 - C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Nguyễn Thị Tường Anh

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Quy chế đầu tư vốn Tổng Công ty Khánh Việt vào các doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với các doanh nghiệp do Tổng Công ty Khánh Việt nắm giữ 100% vốn điều lệ)

Mẫu số 02B-DN

Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty .....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM....

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**	**4=(1+2-3)**
I	**Thuế**	**10**				
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11				
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15				
6	Thuế Tài nguyên	16				
7	Thuế Nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18				
9	Các khoản thuế khác	19				
	Thuế môn bài					
	Thuế thu nhập cá nhân					
	Các loại thuế khác					
II	**Các khoản phải nộp khác**	**30**				
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					
6	Nộp khác					
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	**40**				

Khánh Hòa, ngày / /2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 02

(Ban hành kèm theo Quy chế đầu tư vốn Tổng Công ty Khánh Việt vào các doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với các doanh nghiệp do Tổng Công ty Khánh Việt nắm giữ 100% vốn điều lệ)

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ ... NĂM 200....

(Áp dụng cho Người đại diện phần vốn Tổng Công ty Khánh Việt tại doanh nghiệp khác)

1. Tên doanh nghiệp:
2. Giấy đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Địa chỉ, điện thoại, FAX:
5. Vốn điều lệ:

Trong đó: Vốn Tổng Công ty Khánh Việt:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	**100-BCĐKT**		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130-BCĐKT		
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT		
II. Tài sản dài hạn	**200-BCĐKT**		
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT		
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT		
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT		
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230-BCĐKT		
3. Bất động sản đầu tư	240-BCĐKT		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT		
5. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT		
III. Nợ phải trả	**300-BCĐKT**		
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT		
Trong đó: Nợ quá hạn			
Trong đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323-BCĐKT		
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT		
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	**400-BCĐKT**		
1. Vốn chủ sở hữu	410-BCĐKT		
Trong đó: vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT		
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT		
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu			
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD		

- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD		
- Thu nhập khác	31-BCKQKD		
2. Tổng chi phí			
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD		
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60-BCKQKD		
VI. Các chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp NS			
Trong đó: các loại thuế			
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)			
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)			
4. Tổng quỹ lương			
5. Số lao động b/q (người)			
6. Tiền lương bình quân người/năm			
7. Thu nhập bình quân người/năm			

Phần phân tích đánh giá và kiến nghị:

- _____
- _____
- _____

Khánh Hòa, ngày / /2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(ký, ghi rõ họ tên)

(Áp dụng cho Người đại diện báo cáo)